

ĐA DẠNG SINH HỌC CÁ LƯU VỰC SÔNG NHẬT LỆ TỈNH QUẢNG BÌNH

HỒ ANH TUẤN

Khoa Sinh học - Trường Đại học Vinh

Đặt vấn đề

Sông Nhật Lệ chảy qua địa phận tỉnh Quảng Bình, bắt nguồn từ núi U Bò, Co Roi (Trường Sơn) chảy ra biển Đông tại cửa Nhật Lệ. Sông có chiều dài 96km với hai nhánh chính: sông Long Đại (hay Đại Giang) chảy qua huyện Quảng Ninh và sông Kiến Giang chảy qua huyện Lệ Thủy, gặp nhau ở Trung Quán. Diện tích lưu vực ước khoảng 2647km². Trong những năm vừa qua đã có một số nghiên cứu về ngư loại học được thực hiện ở lưu vực này, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào về thành phần loài cá của toàn bộ lưu vực một cách tổng thể. Bài báo này đưa ra các dẫn liệu về thành phần loài cá ở lưu vực sông Nhật Lệ, tỉnh Quảng Bình.

I. Địa điểm, thời gian và phương pháp nghiên cứu

1. Địa điểm, thời gian

- Nghiên cứu được tiến hành tại lưu vực sông Nhật Lệ, tỉnh Quảng Bình. Các điểm nghiên cứu gồm: Quán Hàu, Hiền Ninh, Lệ Ninh, Trường Sơn của huyện Quảng Ninh và Ngân Thủy, Kim Thủy, Phú Thủy, Mai Thủy, Hồng Thủy của huyện Lệ Thủy.

- Tiến hành thu mẫu tại thực địa gồm 3 đợt với tổng số 30 ngày ở 9 địa điểm. Thời gian các đợt thu mẫu: Đợt I: 26/11/2008 đến 5/12/2008, Đợt II: 26/05/2009 đến 05/6/2009, Đợt III: 16/07/2010 đến 25/8/2010.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu và xử lý mẫu

Mẫu cá chủ yếu trực tiếp theo ngư dân đánh

bắt tại các địa điểm nghiên cứu trên. Dụng cụ đánh bắt gồm lưới, vợt, chài, câu có kích cỡ khác nhau và một số dụng cụ khác của ngư dân như: nom, đò, lừ... Một số nơi mẫu được mua lại từ ngư dân hoặc nhờ ngư dân đánh bắt. Mẫu thu được ghi nhật ký, chụp ảnh và cố định hình bằng formalin 8 - 10% và được bảo quản trong dung dịch Formalin 5% và lưu trữ tại Phòng thí nghiệm Động vật, Khoa Sinh học, Trường đại học Vinh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu hình thái phân loại

Phân tích các đặc điểm hình thái theo Pravdin I.F (1963). Các tài liệu chính được dùng định loại: Mai Đình Yên (1978, 1992), Nguyễn Văn Hào, Ngô Sỹ Vân (2001), Nguyễn Văn Hào (2005a, 2005b) và có bổ sung tài liệu của Rainboth W. J. (1996), Kottelat M. (1990, 1998, 2001), Chu Xinluo et al (1989), Chen Yiyu et al (1998), Yue Peiqi et al (2000), Nguyễn Khắc Hường (1974, 1991, 1993, 2007), Nguyễn Hữu Phụng (2001), Nguyễn Nhật Thi (1991, 2000), Tessuji Nakabo (2002), Hisashi Imamura, Mayu Komada and Tetsuo Yoshtno (2006), A.G.K. Menon (1977). Đỗ Thị Như Trang (2007), Nguyễn Văn Lục và cộng sự (2007).

Hệ thống sắp xếp theo Nguyễn Văn Hào và cộng sự (2001, 2005a, 2005b).

II. Kết quả nghiên cứu

Qua phân tích 22.465 mẫu đã xác định được ở lưu vực sông Nhật Lệ Quảng Bình có 172 loài cá thuộc 131 giống, 59 họ, 14 bộ (bảng 1).

Bảng 1. Thành phần loài cá lưu vực nghiên cứu

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Ghi chú
A	CHONDRICHTHYES	LỚP CÁ Sụn	
I	Rajiformes	Bộ cá Đuôi ó	
(1)	Dasyatidae	Họ cá Đuôi bông	
1.	<i>Dasyatis sinensis</i> (Steindachner, 1892)	Cá Đuôi bông	
B	OSTEICHTHYES	LỚP CÁ XƯƠNG	
II	Osteoglosiformes	Bộ cá Thát lát	
(2)	Notopteridae	Họ cá Thát lát	
2.	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)	Cá Thát lát	KT
III	Anguilliformes	Bộ cá Chình	
(3)	Anguillidae	Họ cá Chình	
3.	<i>Anguilla marmorata</i> Quoy & Gaimard, 1824	Cá Chình hoa	KT; VU
(4)	Ophichthidae	Họ cá Chình rắn	
4.	<i>Ophichthus celebicus</i> (Bleeker, 1856)	Cá Chình rắn mắt to	
5.	<i>Pisodonophis boro</i> (Hamilton, 1822)	Cá Lịch cu	KT
(5)	Congridae	Họ cá Chình Biển	
6.	<i>Conger cinereus</i> Rüppell, 1830	Cá Chình xám	
7.	<i>Gnathophis nystromi</i> (Jordan & Snyder, 1901)	Cá Chình thường	
8.	<i>Rhynchoconger ectenurus</i> (Jor. & Ric., 1909)	Cá Chình đuôi đen	
IV	Clupeiformes	Bộ cá Trích	
(6)	Clupeidae	Họ cá Trích	
9.	<i>Herklotsichthys quadrimaculata</i> (Rupp., 1837)	Cá Trích mắt to	
10.	<i>Sardinella albella</i> (Valenciennes, 1847)	Cá Trích đầu ngắn	
11.	<i>Sardinella sindensis</i> (Day, 1878)	Cá Trích bầu	KT;
12.	<i>Escualosa thoracata</i> (Valenciennes, 1847)	Cá Mai	
13.	<i>Clupanodon thrissa</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Mòi cờ hoa	KT; EN;
14.	<i>Konosirus punctatus</i> (Tem. & Sch., 1846)	Cá Mòi cờ chằm	VU;
(7)	Engraulidae	Họ cá Trông	
15.	<i>Stolephorus tri</i> (Bleeker, 1852)	Cá Cơm sọc tiêu	
16.	<i>Stolephorus commersonii</i> Lacepède, 1803	Cá Cơm thường	
17.	<i>Thryssa hamiltonii</i> Gray, 1835	Cá Rốp	
18.	<i>Thryssa cf. hamiltonii</i> Gray, 1835	Cá Lẹp	
19.	<i>Coilia grayii</i> Richardson, 1844	Cá Lành canh trắng	
20.	<i>Coilia mystus</i> (Linnaeus, 1755)	Cá Lành canh đỏ	
V	Aulopiformes	Bộ cá Đền	
(8)	Synodontidae	Họ cá Mòi	
21.	<i>Saurida elongata</i> (Tem. & Sch., 1846)	Cá Mòi	
VI	Cypriniformes	Bộ cá Chép	
(9)	Cyprinidae	Họ cá Chép	
22.	<i>Esomus metallicus</i> Ahl, 1923	Cá Lòng tong sắt	
23.	<i>Esomus longimanus</i> (Lunel, 1881)	Cá Lòng tong dài	
24.	<i>Nicholsicypris dorsohorizontalis</i> Ng. & Do., 1969	Cá Dầm suối lưng thẳng	
25.	<i>Opsariichthys bidens</i> Günther, 1873	Cá Cháo thường	KT
26.	<i>Danio</i> sp.	Cá Mại	
27.	<i>Rasbora steineri</i> Nichols & Pope, 1927	Cá Mại sọc	KT
28.	<i>Ctenopharyngodon idella</i> (Val., 1844)	Cá Trắm cỏ	KT
29.	<i>Hemiculter leucisculus</i> (Basilewsky, 1853)	Cá Mương xanh	KT

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

30.	<i>Hemiculter</i> sp.	Cá Mương	
31.	<i>Cultrichthys erythropterus</i> (Basilewsky, 1855)	Cá Thiều	
32.	<i>Toxabramis houdemeri</i> Pellegrin, 1932	Cá Dầu hồ cao	
33.	<i>Toxabramis swinhonis</i> Gunther, 1873	Cá Dầu hồ bằng	
34.	<i>Pseudohemiculter dispar</i> (Peters, 1880)	Cá Dầu sông mỏng	
35.	<i>Metzia lineata</i> (Pellegrin, 1907)	Cá Mạ bầu	
36.	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i> Sauvage, 1884	Cá Mè trắng việt nam	KT
37.	<i>Hemibarbus umbrifer</i> (Lin, 1931)	Cá Đục ó lạng sơn	KT
38.	<i>Sarcocheilichthys parvus</i> Nichols, 1930	Cá Nhọ cháo	
39.	<i>Squalidus argentatus</i> (Sauvage & Dabry, 1874)	Cá Đục trắng mỏng	
40.	<i>Microphysogobio kachekensis</i> (Osh., 1926)	Cá Đục đánh chám hải nam	KT
41.	<i>Acheinognathus barbatulus</i> Gunther, 1873	Cá Thè be râu	
42.	<i>Acheinognathus lamensis</i> (Nguyen, 1983)	Cá Thè be sông lam	
43.	<i>Acheilognathus macropterus</i> (Bleeker, 1871)	Cá Thè be vây dài	
44.	<i>Acheinognathus tonkinensis</i> (Vaillant, 1892)	Cá Thè be thường	KT
45.	<i>Rhodeus kyphus</i> (Mai, 1978)	Cá Bướm nhỏ	
46.	<i>Rhodeus ocellatus</i> (Kener, 1867)	Cá Bướm chám	
47.	<i>Rhodeus spinalis</i> Oshima, 1926	Cá Bướm gai	
48.	<i>Paraspinibarbus macracanthus</i> (Pel. & C., 1936)	Cá Cây	KT
49.	<i>Spinibarbus hollandi</i> Oshima, 1919	Cá Chày đất	
50.	<i>Spinibarbus denticulatus</i> (Oshima, 1926)	Cá Bông	KT
51.	<i>Puntius brevis</i> (Bleeker, 1850)	Cá Đòng chám	
52.	<i>Puntius semifasciolatus</i> (Günther, 1868)	Cá Đòng đong	KT
53.	<i>Hypsibarbus annamensis</i> (Pel. & Che., 1936)	Cá Tróc	VU, KT
54.	<i>Poropuntius solitus</i> Kottelat, 2000	Cá Sao	KT
55.	<i>Acrossocheilus lamus</i> (Mai, 1978)	Cá Chát sông lam	
56.	<i>Acrossocheilus macrosquamatus</i> (Mai, 1978)	Cá Chát vây to	
57.	<i>Onychostoma gerlachi</i> (Peters, 1881)	Cá Sinh	KT
58.	<i>Onychostoma ovale</i> Pellegrin & Chevey, 1936	Cá Biên	
59.	<i>Cirrhinus molitorella</i> (Valenciennes, 1844)	Cá Trôi	KT
60.	<i>Osteochilus salsburyi</i> Nichols & Pope, 1927	Cá Dầm đất	KT
61.	<i>Garra orientalis</i> Nichols, 1925	Cá Bậu	
62.	<i>Garra imberba</i> Garman, 1912	Cá Đo	
63.	<i>Carassius auratus</i> (Linnaeus, 1785)	Cá Diếc	KT
64.	<i>Carassioides acuminatus</i> (Richardson, 1846)	Cá Nhung	
65.	<i>Cyprinus carpio</i> Linnaeus, 1758	Cá Chép	KT
66.	<i>Cyprinus centralus</i> (Yen, 1978)	Cá Dây	KT
(10)	Cobitidae	Họ cá Chạch	
67.	<i>Cobitis taenia</i> Linnaeus, 1758	Cá Chạch đốm	KT
68.	<i>Misgurnus anguillicaulatus</i> (Cantor, 1842)	Cá Chạch bùn	KT
69.	<i>Schistura chapaensis</i> (Rendahl, 1944)	Cá Chạch đá sa pa	
70.	<i>Schistura fasciolata</i> (Nichols & Pope, 1927)	Cá Chạch suối	
71.	<i>Schistura incerta</i> (Nichols, 1931)	Cá Chạch đá nâu	
72.	<i>Schistura hingi</i> Kottelat, 2000	Cá Chạch suối	
(11)	Balitoridae	Họ cá Chạch vây bằng	
73.	<i>Tracacanthichthys taeniatus</i> (Pel. & Che., 1936)	Cá Chạch cật	KT
74.	<i>Annamia normani</i> (Hora, 1931)	Cá Vây bằng thường	
75.	<i>Sewellia lineolata</i> (Valenciennes, 1846)	Cá Đép thường	
VII	Siluriformes	Bộ cá Nheo	
(12)	Bagridae	Họ cá Lăng	

76.	<i>Pseudobagrus virgatus</i> (Oshima, 1926)	Cá Mít	
77.	<i>Hemibagrus centralus</i> Mai, 1978	Cá Lăng quảng bình	KT
(13)	Siluridae	Họ cá Nheo	
78.	<i>Silurus asotus</i> Linnaeus, 1758	Cá Nheo	KT
79.	<i>Pterocryptis cochinchinensis</i> (Val., 1840)	Cá Thèo	KT
(14)	Sisoridae	Họ cá Chiên	
80.	<i>Glyptothorax honghensis</i> Li, 1984	Cá Chiên suối sông hồng	
(15)	Clariidae	Họ cá trê	
81.	<i>Clarias fuscus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Trê đen	KT
82.	<i>Clarias macrocephalus</i> Günther, 1864	Cá Trê vàng	KT
(16)	Ariidae	Họ cá Úc	
83.	<i>Netuma thalassina</i> (Rüppell, 1837)	Cá Úc thường	
(17)	Plotosidae	Họ cá Ngát	
84.	<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg, 1787)	Cá Ngát bắc	
VIII	Beloniformes	Bộ cá Nhái	
(18)	Hemirhamphidae	Họ cá Kim	
85.	<i>Hyporhamphus sinensis</i> (Günther 1866)	Cá Kim trung hoa	
(19)	Belonidae	Họ cá Nhói	
86.	<i>Strongylura strongylura</i> (van Hasselt, 1823)	Cá Nhái đuôi chằm	
IX	Syngnathiformes	Bộ cá Ngựa	
(20)	Syngnathidae	Họ cá Ngựa	
87.	<i>Microphis cuncalus</i> (Hamilton, 1822)	Cá Chìa vôi bắc	
X	Synbranchiformes	Bộ Mang liên	
(a)	Synbranchioidei	Phân bộ Mang liên	
(21)	Synbranchidae	Họ Lươn	
88.	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793)	Lươn	KT
(b)	Mastacembeloidei	Phân bộ Chạch sông	
(22)	Mastacembelidae	Họ cá Chạch sông	
89.	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacepède, 1800)	Cá Chạch sông	KT
90.	<i>Mastacembelus</i> sp.	Cá Chạch leo cây	
XI	Scorpaeniformes	Bộ cá Mù làn	
(23)	Platycephalidae	Họ cá Chai	
91.	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Chai ấn độ	KT
92.	<i>Platycephalus</i> sp.	Cá Chai	
93.	<i>Onigocia</i> sp.	Cá Chai	
(24)	Cottidae	Họ cá Mặt quý	
94.	<i>Enophrys diceraus</i> (Pallas, 1787)	Cá Mặt quý	
XII	Perciformes	Bộ cá Vược	
(c)	Percoidei	Phân bộ cá Vược	
(25)	Ambassidae	Họ cá Sơn	
95.	<i>Ambassis commersoni</i> Cuvier, 1828	Cá Sơn biển sọc bạc	KT
(26)	Serranidae	Họ cá Mú	
96.	<i>Epinephelus awoara</i> (Tem. & Sch., 1842)	Cá Mú gio	KT
97.	<i>Epinephelus longispinis</i> (Kner, 1864)	Cá Mú sao	KT
98.	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)	Cá Chêm	
(27)	Terapontidae	Họ cá Căng	
99.	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskål, 1775)	Cá Ong	KT
100.	<i>Pelates sexlineatus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	Cá Căng răng chặc	
101.	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)	Cá Căng răng nâu	

(28)	Apogonidae	Họ cá Sơn biển	
102.	<i>Apogon poecilopterus</i> Cuvier, 1828	Cá Sơn hai gai	
103.	<i>Apogon quadrifasciatus</i> Cuvier, 1828	Cá Sơn bã trầu	
104.	<i>Apogon lineatus</i> Temminck & Schlegel, 1842	Cá Sơn sọc	
(29)	Sillaginidae	Họ cá Đục	
105.	<i>Sillago japonica</i> Tem. & Sch., 1843	Cá Đục nhật bản	
(30)	Carangidae	Họ cá Khế	
106.	<i>Caranx selar</i> (Cuvier & Valenciennes)	Cá Khế	
107.	<i>Carangoides praeustus</i> (Bennett, 1830)	Cá Khế vân đen	KT
108.	<i>Selaroides leptolepis</i> (Cuvier, 1833)	Cá Chi vàng	KT
109.	<i>Scomberoides lysan</i> (Forsskål, 1775)	Cá Bè	
(31)	Leiognathidae	Họ cá Liệt	
110.	<i>Secutor ruconius</i> (Hamilton, 1822)	Cá Liệt vân lưng	KT
111.	<i>Leiognathus brevirostris</i> (Valenciennes, 1835)	Cá Liệt mõm ngắn	
(32)	Lutjanidae	Họ cá Hồng	
112.	<i>Lutjanus fulviflamma</i> (Forsskål, 1775)	Cá Hồng ánh	
113.	<i>Lutjanus russellii</i> (Bleeker, 1849)	Cá Hồng chấm đen	
(33)	Gerreidae	Họ cá Móm	
114.	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829	Cá Móm gai dài	KT
115.	<i>Gerres setifer</i> (Hamilton, 1822)	Cá Móm đê cá	
116.	<i>Gerres limbatus</i> Cuvier, 1830	Cá Móm gai ngắn	KT
(34)	Haemulidae	Họ cá Sạo	
117.	<i>Pomadasys maculatus</i> (Bloch, 1793)	Cá Sạo chấm	KT
118.	<i>Pomadasys hasta</i> (Bloch, 1790)	Cá Sạo	
(35)	Sciaenidae	Họ cá Đù	
119.	<i>Argyrosomus pawak</i> Lin, 1940	Cá Đù vây vằn	KT
120.	<i>Argyrosomus argentatus</i> (Houttuyn, 1782)	Cá Đù bạc	
(36)	Drepanidae	Họ cá Khiên	
121.	<i>Drepane punctatus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Khiên Châm	
(37)	Mullidae	Họ cá phèn	
122.	<i>Upeneus luzonius</i> Jordan & Seale, 1907,	Cá Phèn lu do	
123.	<i>Upeneus subvittatus</i> (Tem. & Sch., 1843)	Cá Phèn dài nâu	
124.	<i>Upeneus tragula</i> Richardson, 1846	Cá Phèn sọc đen	
(38)	Monodactylidae	Họ cá Chim trắng mắt to	
125.	<i>Monodactylus argenteus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Chim trắng mắt to	
(d)	Mugiloidei	Phân bộ cá đoi	
(39)	Mugilidae	Họ cá Đoi	
126.	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758	Cá Đoi mực	KT
(e)	Labroidei	Phân bộ cá hàng Chài	
(40)	Cichlidae	Họ cá Rô phi	
127.	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Rô phi vằn	KT
(41)	Pomacentridae	Họ cá Rô biển	
128.	<i>Pomacentrus nigricans</i> (Lacepède, 1802)	Cá Rô biển	
(42)	Blenniidae	Họ cá Chàò mào	
129.	<i>Istiblennius enosimae</i> (Jordan & Snyder, 1902)	Cá Chàò mào	
(f)	Gobioidei	Phân bộ cá Bống	
(43)	Eleotridae	Họ cá Bống đen	
130.	<i>Eleotris fusca</i> (Forster, 1801)	Cá Bống đen	
131.	<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)	Cá Bống cầu	
132.	<i>Butis koilomatodon</i> (Bleeker, 1849)	Cá Bống cửa	
133.	<i>Sineleotris chalmersi</i> Nichols & Pope, 1927	Cá Bống suối đầu ngắn	KT

134.	<i>Bostrichthys sinensis</i> (Lacépède, 1802)	Cá bông Bóp	CR
(44)	Odontobutidae	Họ cá Bông đen ống tròn	
135.	<i>Neodontobutis tonkinensis</i> (Mai, 1978)	Cá Bông suối bắc bộ	
(45)	Gobiidae	Họ cá Bông trắng	
136.	<i>Acanthogobius flavimanus</i> (Tem. & Sch., 1845)	Cá Bông hoa	
137.	<i>Bathygobius fuscus</i> (Ruppell, 1828)	Cá Bông thâm	
138.	<i>Ctenogobius criniger</i> (Cuv. & Val., 1837)	Cá Bông vân mây	
139.	<i>Ctenogobius baliuroides</i> (Bleeker, 1860)	Cá Bông trụ dài	
140.	<i>Chaeturichthys stigmatias</i> Richardson, 1844	Cá Bông râu mắt nhỏ	
141.	<i>Glossogobius olivaceus</i> (Tem. & Sch., 1845)	Cá Bông chàm gáy	
142.	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)	Cá Bông cát tối	KT
143.	<i>Gnatholepis calliurus</i> Jordan & Seale, 1905	Cá Bông can	
144.	<i>Oligolepis acutipennis</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Bông vân ngang	
145.	<i>Oplopomus oplopomus</i> (Cuv. & Val., 1837)	Cá Bông óp	
146.	<i>Oxyurichthys pApuensis</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Bông vảy nhỏ	
147.	<i>Oxyurichthys microlepis</i> (Bleeker, 1849)	Cá Bông chàm mắt	
148.	<i>Oxyurichthys tentacularis</i> (Valenciennes, 1837)	Cá Bông van mắt	
149.	<i>Psammogobius biocellatus</i> (Val., 1837)	Cá Bông máu mắt	
150.	<i>Parachaeturichthys polynema</i> (Bleeker, 1853)	Cá Bông nhiều râu	
151.	<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> (Blo. & Sch., 1801)	Cá Bông lân	
152.	<i>Rhinogobius brunneus</i> (Tem. & Sch., 1845)	Cá Bông đá khe	
153.	<i>Rhinogobius giurinus</i> (Rutter, 1897)	Cá Bông đá	KT
(46)	Periophthalmidae	Họ cá Thoi loi	
154.	<i>Boleophthalmus boddarti</i> (Pallas, 1770)	Cá lác đen	
155.	<i>Periophthalmus cantonensis</i> (Osbeck, 1757)	Cá Thoi loi	
(g)	Acanthuroidei	Phân bộ cá Dìa	
(47)	Scatophagidae	Họ cá Nâu	
156.	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1776)	Cá Nâu	
(48)	Siganidae	Họ cá Dìa	
157.	<i>Siganus canaliculatus</i> (Park, 1797)	Cá Dìa cam	KT
(h)	Sphyraenoidei	Phân bộ cá Nhông	
(49)	Sphyraenidae	Họ cá Nhông	
158.	<i>Sphyraena pinguis</i> Günther, 1874	Cá nhông đỏ	
(i)	Scombroidei	Phân bộ cá Thu	
(50)	Trichiuridae	Họ cá Hó	
159.	<i>Trichiurus lepturus</i> Linnaeus, 1758	Cá Hó	
(k)	Anabantoidei	Phân bộ Rô đồng	
(51)	Anabantidae	Họ cá Rô đồng	
160.	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)	Cá Rô đồng	KT
(52)	Belontiidae	Họ cá Sặc	
161.	<i>Macropodus opercularis</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Đuôi cờ	
162.	<i>Trichogaster trichopterus</i> (Pallas, 1770)	Cá Sặc bướm	
(l)	Channoidei	Phân bộ cá Quả	
(53)	Channidae	Họ cá Chuối	
163.	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1797)	Cá Quả	KT
164.	<i>Channa orientalis</i> Schneider, 1801	Cá Chanh dục	
XIII	Pleuronectiformes	Bộ cá Bơn	
(54)	Psettodidae	Họ cá Bơn Ngộ	
165.	<i>Psettodes erumei</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá Bơn ngộ	
(55)	Soleidae	Họ cá Bơn	

166.	<i>Brachirus orientalis</i> (Bloch & Sch., 1801)	Cá Bơn sọc đông phương	
167.	<i>Solea ovata</i> Richardson, 1846	Cá Bơn trứng	
(56)	Cynoglossidae	Họ cá Bơn cát	
168.	<i>Cynoglossus cynoglossus</i> (Hamilton, 1822)	Cá Bơn dẹp	
169.	<i>Cynoglossus puncticeps</i> (Richardson, 1846)	Cá Bơn điềm	
XIV	Tetraodontiformes	Bộ cá Nóc	
(57)	Triacanthidae	Họ cá ba gai	
170.	<i>Triacanthus biaculeatus</i> (Bloch, 1786)	Cá Nóc ba gai	
(58)	Monacanthidae	Họ cá Nóc một gai	
171.	<i>Paramonacanthus japonicus</i> (Tilesius, 1809)	Cá Nóc gai nhọn	
(59)	Tetraodontidae	Họ cá Nóc chày	
172.	<i>Lagocephalus inermis</i> (Tem. & Sch., 1850)	Cá Nóc tròn vàng sánh	

Ghi chú: KT. Cá kinh tế; Theo SDVN (2007): CR. Rất nguy cấp; EN. Nguy cấp; VU. Sẽ nguy cấp.

Trong số 172 loài đã ghi nhận được có 5 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) ở các mức độ đe dọa khác nhau: Cá Chình hoa *Anguilla marmorata*, Cá Mòi cò chám *Konosirus punctatus*, Cá Tróc *Hypsibarbus annamensis* ở mức sẽ nguy cấp (VU); loài Cá Mòi cò hoa *Clupanodon thrissa* ở mức nguy cấp (EN) và Cá bống Bóp *Bostrichthys sinensis* ở mức rất nguy cấp (CR). Trong đó cá Chình hoa *Anguilla marmorata*, Cá Mòi cò hoa *Clupanodon thrissa* và Cá Tróc *Hypsibarbus annamensis* đều bắt gặp

ở các lần nghiên cứu với sản lượng tương đối, còn loài Cá Mòi cò hoa *Clupanodon thrissa* và loài cá bống Bóp *Bostrichthys sinensis* chỉ bắt gặp 1 lần với sản lượng thấp.

Dựa vào sản lượng đánh bắt, giá thành, chất lượng thịt, mức độ sử dụng của người dân, chúng tôi đã xác định được 54 loài cá ở lưu vực sông Nhật Lệ có giá trị kinh tế trong số 172 loài hiện biết (bảng 1).

Kết luận

Qua nghiên cứu đã xác định được ở lưu vực sông Nhật Lệ 172 loài cá thuộc 131 giống, 59 họ, 14 bộ. Trong đó có 5 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007). Có 54 loài cá có giá trị kinh tế.

H.A.T

Tài liệu tham khảo:

- [1] Nguyễn Văn Hào, Ngô Sỹ Vân, Cá nước ngọt Việt Nam (Tập I. Họ cá chép Cyprinidae), NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 2001.
- [2] Nguyễn Văn Hào, Cá nước ngọt Việt Nam (Tập 2, 3), NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 2005.
- [3] Nguyễn Khắc Hýờng. Động vật chí - Cá biển. Tập 20, NXBKhoa học & Kỹ thuật, Hà Nội, 2007.
- [4] Nguyễn Văn Lục, Lê Thị Thu Thảo, Nguyễn Phi Uy Vũ, Động vật chí - Cá biển (Tập 19 Bộ cá Vược), NXB Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội, 2007.
- [5] Nguyễn Hữu Phụng, Động vật chí Việt Nam (tập 10), NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2001.
- [6] Nguyễn Nhật Thi, Động vật chí Việt Nam - Phân bộ cá bống, NXB Khoa học & Kỹ thuật, 2000.
- [7] Tetsuji Nakabo, Fishes of Japan. Part 1, 2, Printed in Japan, 2002.
- [8] Mai Đình Yên, Các loài cá kinh tế nước ngọt miền Bắc Việt Nam, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1969.
- [9] Mai Đình Yên, Định loại cá nước ngọt các tỉnh phía bắc Việt Nam, NXB Khoa học & Kỹ thuật, 1978.
- [10] Hisashi Imamura, Mayu Komada and Tetsuo Yoshino, Record of the flathead fishes (Perciformes: Platycephalidae) collected from Nha Trang, Vietnam, Coastal Marine Science 30(1), 2006: 293 - 300.